NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT

Digitally signed by NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, O=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T, OU=Ban Giám Đốc, T=Tổng Giám Đốc, CN=NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:011490956
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-03-30 18:05:16

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch
Ông Kiều Hữu Dũng	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Kiều Hữu Hoàn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Hứa Xuân Sinh	Thành viên độc lập
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khá	Thành viên độc lập
Ông Bùi Tuấn	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc tài chính (Miễn nhiệm ngày 31/12/2019)

Người đại diện pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất trong năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T
F.I.T
M.S.D.N: 0102182140 - C.T.C.P

Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

Số: 203/VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất , Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tháng 6/2016, Công ty Cổ phần FIT Consumer ("FC") mua trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam có bảo đảm bằng tài sản và kèm theo chứng quyền với số lượng trái phiếu là 5.120.000 trái phiếu, mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm, từ ngày 10/6/2016 đến ngày 10/6/2021. Lãi suất áp dụng trong trường hợp chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam là 0%/năm hoặc là 5%/năm trong trường hợp không chuyển đổi sang cổ phiếu. Công ty sẽ lựa chọn thực hiện một trong hai phương án là chuyển đổi toàn bộ trái phiếu thành cổ phiếu hoặc không thực hiện chuyển đổi. Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa có phương án về việc có thực hiện chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn hay không. Do đó, Công ty chưa chắc chắn về khoản lãi nhận được từ đầu tư trái phiếu tại thời điểm đáo hạn nên chưa thực hiện ghi nhận lãi dự thu từ đầu tư trái phiếu vào kết quả hoạt động kinh doanh của các năm từ 2016 đến 2019. Tổng lãi lũy kế đến ngày 31/12/2019 trong trường hợp không thực hiện chuyển đổi tại ngày đáo hạn là 90.448.013.699 VND.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

M.S.D.N: 0102546856 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

Nguyễn Thị Huyền
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3652-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.766.190.932.834**	**2.568.442.932.276**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**23.887.787.335**	**40.802.317.720**
1. Tiền	111		23.887.787.335	40.002.317.720
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**2.021.522.399.101**	**1.716.310.819.947**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		222.820.916.182	225.688.745.464
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(16.274.574.909)	(13.233.988.019)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.814.976.057.828	1.503.856.062.502
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**418.689.972.941**	**397.735.300.508**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	305.999.290.584	327.923.813.913
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	80.499.600.863	61.914.630.044
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	118.002.050.213	86.460.492.470
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(85.810.968.719)	(78.901.202.364)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	337.566.445
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**266.294.997.189**	**373.263.150.528**
1. Hàng tồn kho	141		271.067.465.341	386.584.366.332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.772.468.152)	(13.321.215.804)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**35.795.776.268**	**40.331.343.573**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	6.314.037.069	4.296.518.669
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.649.108.473	32.940.153.301
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.832.630.726	3.094.671.603
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.518.519.715.732**	**2.628.848.864.917**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.404.000.000**	**1.031.500.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.404.000.000	1.031.500.000
II. Tài sản cố định	**220**		**500.473.228.258**	**714.383.522.231**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	401.334.450.656	523.670.853.483
- Nguyên giá	*222*		868.368.669.934	*1.113.989.879.905*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(467.034.219.278)	*(590.319.026.422)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	99.138.777.602	190.712.668.748
- Nguyên giá	*228*		*105.884.298.537*	*199.214.216.361*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(6.745.520.935)*	*(8.501.547.613)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**14**	**150.220.910.779**	**80.473.281.156**
- Nguyên giá	*231*		*167.467.407.005*	*84.672.504.853*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*		*(17.246.496.226)*	*(4.199.223.697)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**11**	**40.881.470.362**	**28.511.715.277**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		13.089.459.280	9.826.030.450
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.792.011.082	18.685.684.827
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**1.694.604.269.265**	**1.619.574.441.699**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.135.652.089.265	811.128.461.699
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.952.180.000	25.952.180.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		533.000.000.000	782.493.800.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**19.286.689.958**	**25.288.350.007**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	16.615.666.254	22.473.245.528
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.671.023.704	2.815.104.479
VII. Lợi thế thương mại	**269**	**16**	**111.649.147.110**	**159.586.054.547**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**5.284.710.648.566**	**5.197.291.797.193**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.238.040.328.776**	**1.228.665.019.275**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**716.670.037.505**	**598.492.316.420**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	99.441.978.214	129.377.350.217
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.900.889.489	4.942.836.611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	19.387.822.829	6.427.748.459
4. Phải trả người lao động	314		27.718.229.033	33.981.719.252
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	18.069.341.877	40.502.053.266
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		182.373.658	113.332.560
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	116.624.745.094	38.255.676.534
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	420.398.059.317	333.077.984.115
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.946.597.994	11.813.615.406
II. Nợ dài hạn	**330**		**521.370.291.271**	**630.172.702.855**
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	1.568.212.082	14.023.415.744
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	71.343.610.529	178.644.890.051
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	22	441.216.940.471	434.264.114.579
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.241.528.189	3.240.282.481
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**4.046.670.319.790**	**3.968.626.777.918**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**4.046.670.319.790**	**3.968.626.777.918**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.547.302.470.000*	*2.547.302.470.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.045.649.714	70.045.649.714
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		22.368.782.096	22.368.782.096
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		80.481.887.391	80.481.887.391
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		275.944.516.773	211.114.452.530
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*205.716.280.853*	*217.717.942.503*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*70.228.235.920*	*(6.603.489.973)*
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.049.640.161.403	1.036.426.683.774
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**5.284.710.648.566**	**5.197.291.797.193**

Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Phan Thị Hòa
Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**1.190.273.001.592**	**1.632.312.710.410**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.798.394.982	35.714.883.577
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**1.181.474.606.610**	**1.596.597.826.833**
4. Giá vốn hàng bán	11	26	925.908.678.313	1.268.507.450.834
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**255.565.928.297**	**328.090.375.999**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	199.947.686.410	149.078.916.039
7. Chi phí tài chính	22	29	66.990.222.166	87.553.858.716
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*45.776.820.026*	*55.144.707.653*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.603.627.566	(18.035.594.067)
9. Chi phí bán hàng	25	30	166.634.998.913	227.939.606.522
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	113.670.801.238	137.590.362.717
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) +24 - (25 + 26)}	**30**		**109.821.219.956**	**6.049.870.016**
12. Thu nhập khác	31		13.609.686.954	4.534.095.234
13. Chi phí khác	32		3.409.638.688	4.266.744.601
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**10.200.048.266**	**267.350.633**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**120.021.268.222**	**6.317.220.649**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	23.799.584.003	16.650.712.667
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.145.326.484	(1.019.794.289)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**92.076.357.735**	**(9.313.697.729)**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		70.228.235.920	296.307.923
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		21.848.121.815	(9.610.005.651)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	276	1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T ★ F.I.T ★ M.S.D.N: 0102182140 - C.T.C.P

Nguyễn Thị Minh Nguyệt	**Phan Thị Hòa**	**Ninh Thị Phương**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***1***	***120.021.268.222***	***6.317.220.649***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	2	79.408.549.472	79.419.689.981
- Các khoản dự phòng	3	21.116.000.662	38.405.095.100
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(330.968.558)	11.140.206.758
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(192.612.545.575)	(113.499.372.799)
- Chi phí lãi vay	6	45.776.820.026	55.144.707.653
- Các khoản điều chỉnh khác	7	39.848.900	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***	***73.418.973.148***	***76.927.547.342***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(26.037.422.671)	2.360.812.403
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	75.109.087.563	(53.877.724.630)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	54.869.671.931	(9.580.809.749)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	5.042.893.294	(5.842.995.050)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	2.867.829.282	(51.908.318.516)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(39.068.588.048)	(55.860.883.705)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.239.714.628)	(48.538.521.082)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	4.962.845.115
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.259.993.607)	(4.077.597.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***128.702.736.264***	***(145.435.645.847)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(23.940.254.377)	(113.872.182.540)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	299.704.545	1.937.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.089.435.000.000)	(4.583.978.954.424)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.027.808.804.674	4.422.094.012.198
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(322.920.000.000)	(95.074.950.164)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	170.150.611.876	3.825.000.039
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	112.403.040.612	112.980.673.315
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(125.633.092.670)***	***(252.088.674.303)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	31.465.441.126
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.497.415.403.938	3.974.542.900.058
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.517.396.608.258)	(3.604.618.447.899)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7.198.515.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(19.981.204.320)***	***394.191.378.185***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(16.911.560.725)**	**(3.332.941.965)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**40.802.317.720**	**44.148.305.882**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.969.660)	(13.046.197)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**23.887.787.335**	**40.802.317.720**

Nguyễn Thị Minh Nguyệt	**Phan Thị Hòa**	**Ninh Thị Phương**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁT QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu Tư F.I.T được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 28 số 0102182140 ngày 27/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31/12/2019 là 1.804 người (tại ngày 31/12/2018 là 2.076 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư; Tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A); Tư vấn cổ phần hóa; Tư vấn quản trị doanh nghiệp; Tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư; Tư vấn quản lý kinh doanh; Tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Xuất nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp; Kinh doanh sản phẩm, vật tư nông nghiệp; Kinh doanh các mặt hàng thuốc; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con cấp 1				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Cần Thơ	56,69%	56,69%	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	Vĩnh Long	74,61%	74,61%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T	Hà Nội	99,69%	99,69%	Kinh doanh bất động sản
Công ty con cấp 2				
Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	54,80%	96,66%	Chế biến nông sản
Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	55,74%	99,74%	Kinh doanh hạt giống
Công ty CP FIT Consumer	Hồ Chí Minh	56,99%	92,50%	Kinh doanh hàng tiêu dùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁT QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con cấp 2				
Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	Hồ Chí Minh	44,03%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	55,08%	100%	Chế biến nông sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Lào	38,05%	51,00%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Vĩnh Long	74,61%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Hồ Chí Minh	74,61%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế
Công ty CP Dược phẩm Benovas	Hồ Chí Minh	74,53%	99,90%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế
Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas	Vĩnh Long	73,86%	99,00%	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế
Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas	Hà Nội	41,04%	55,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu…
Công ty liên kết				
Công ty CP FIT Cosmetics	Hồ Chí Minh	27,97%	49,08%	Phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	27,93%	49,00%	Sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng
Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	Hà Nội	24,89%	24,89%	Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán, Tự doanh chứng khoán
Công ty CP Mũi Dinh Ecopark	Khánh Hòa	49,84%	50,00%	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán buôn đồ uống, …

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này được trình bày cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tu số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:
- Các công ty có liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị: Công ty CP Today Comestic; Công ty CP đầu tư KD; Công ty CP phát triển bất động sản DPV; Công ty TNHH Vinkocom; Công ty TNHH VN Green Energy Power; Công ty CP khu du lịch Champarama; Công ty TNHH Công nghệ Sapa Việt Nam; Công ty CP Sản xuất TM và DV Đức Việt; Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco;
- Các công ty liên doanh liên kết: Công ty CP FIT Comestic; Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa; Công ty CP Chứng khoán Đại Nam; Công ty CP Mũi Dinh Ecopark;
- Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm: Công ty mẹ;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất :

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất .

Như đã trình bày ở trên, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính (trừ khoản đầu tư dài hạn khác) được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại thuyết minh số 13;

d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31/12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các Công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất .

Khi bán Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính Ban hành ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán là là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được giao dịch trên sàn Upcom là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ tài chính, thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá tham chiếu phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một Công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một Công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào Công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng, chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Súc vật, cây lâu năm	03 – 04
Tài sản cố định khác	10 – 20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ.

Bằng sáng chế và thương hiệu

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc tại ngày 31/12/2019.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo trì và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	922.014.134	2.884.676.651
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.965.773.201	37.117.641.069
Các khoản tương đương tiền	-	800.000.000
Cộng	**23.887.787.335**	**40.802.317.720**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	**222.820.916.182**	**33.970.429.600**	**16.274.574.909**	**225.688.745.464**	**39.772.200.445**	**13.233.988.019**
- Tổng giá trị cổ phiếu	***222.820.916.182***	***33.970.429.600***	***16.274.574.909***	***225.688.745.464***	***39.772.200.445***	***13.233.988.019***
+ Giá trị cổ phiếu đã được niêm yết (i)	*24.926.294.642*	*19.956.764.120*	*4.969.530.522*	*30.330.727.505*	*24.841.732.445*	*5.488.995.060*
+ Giá trị cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom (ii)	*25.318.709.867*	*14.013.665.480*	*11.305.044.387*	*22.675.460.959*	*14.930.468.000*	*7.744.992.959*
+ Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (iii)	*172.575.911.673*			*172.682.557.000*		

Ghi chú: (i) Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom), giá trị hợp lý được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

(iii) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này, cũng như không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**2.347.976.057.828**	**2.347.760.914.100**	**2.286.349.862.502**	**2.286.134.718.774**
b1) Ngắn hạn	***1.814.976.057.828***	***1.814.760.914.100***	***1.503.856.062.502***	***1.503.640.918.774***
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.181.115.000.000	1.181.115.000.000	912.890.000.000	912.890.000.000
- Trái phiếu (i)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
- Các khoản đầu tư khác (ii)	623.861.057.828	623.645.914.100	590.966.062.502	590.750.918.774
+ Đầu tư vào tổ chức	*614.145.914.100*	*614.145.914.100*	*582.244.346.450*	*582.244.346.450*
+ Đầu tư vào cá nhân	*9.715.143.728*	*9.500.000.000*	*8.721.716.052*	*8.506.572.324*
b2) Dài hạn	***533.000.000.000***	***533.000.000.000***	***782.493.800.000***	***782.493.800.000***
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	132.500.000.000	132.500.000.000
- Trái phiếu (iii)	513.000.000.000	513.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	20.000.000.000	20.000.000.000	137.993.800.000	137.993.800.000
- Các khoản đầu tư vào tổ chức	-	-	*137.993.800.000*	*137.993.800.000*
- Các khoản đầu tư vào cá nhân (iv)	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

Ghi chú:

(i) Khoản đầu tư trái phiếu Công ty CP Chứng khoán Dầu khí theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 228/2019/PSI-HĐĐMTP ngày 9/8/2019. Trái phiếu có kỳ hạn 12 tháng, ngày phát hành 29/7/2019, ngày đáo hạn 29/7/2020. Mệnh giá trái phiếu 100.000.000 đồng/trái phiếu. Số lượng cổ phiếu nắm giữ 100 trái phiếu tương đương giá trị 10.000.000.000 đồng.

(ii) Bao gồm:

Các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn. Tổng giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2019 là 204.874.643.728 đồng.

Các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng. Mục đích hợp tác là mua cổ phiếu của các công ty, lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp, Công ty được trả lại toàn bộ giá trị đầu tư nếu hợp tác kinh doanh lỗ. Số cổ phần được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản đầu tư này đã được phong tỏa giao dịch. Tổng giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2019 là 409.486.414.100 đồng.

Khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-30122019/HTDT/FITLAND-NNBICH ngày 30/12/2019 với ông Nguyễn Ngọc Bích. Mục đích đầu tư là hợp tác đầu tư đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất thông qua việc hợp tác đầu tư vào tài sản hợp tác tại thửa đất số 55 và 62 Tờ bản đồ số 12 và 15, phường Phú Thuận, Quận 7 TP HCM. Thời gian hợp tác tính từ ngày 30/12/2019 đến thời điểm các bên thống nhất và bán thành công toàn bộ tài sản hợp tác hoặc thỏa thuận bổ sung. Giá trị hợp đồng 102.000.000.000 đồng, tỷ lệ góp vốn của FIT Land là 95%. Phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp các bên. Tại ngày 31/12/2019 giá trị vốn góp là 9.500.000.000 đồng.

(iii) Khoản đầu tư mua trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa sen Việt Nam có kỳ hạn là 5 năm với giá trị 512 tỷ VND. Nếu tại thời điểm đáo hạn, Công ty lựa chọn chuyển đổi sang cổ phiếu thì Công ty sẽ không được hưởng lãi trong suốt thời gian nắm giữ. Ngược lại, nếu Công ty lựa chọn không thực hiện quyền chuyển đổi sang cổ phiếu thì Công ty sẽ được hưởng lãi với mức lãi suất là 5%/năm.
Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với giá trị 1 tỷ VND, số lượng 100 trái phiếu tại ngày 29/10/2019, mệnh giá là 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu là 7 năm. Lãi suất trái phiếu là 7,9%/năm. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần.

(iv) Hợp tác đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-10122019/HTDT/FITTRADING-CTHOAN ngày 10/12/2019 với Ông Cao Trọng Hoan. Mục đích hợp tác đầu tư đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất thông qua việc hợp tác đầu tư vào tài sản mặt tiền đường Đào Trí và đường N8, Khu phố 1, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng dự kiến là 109.210.000.000 VND, FIT Trading góp 40% tương đương 43.684.000.000 VND. Hợp đồng phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp. Thời hạn hợp tác 2 năm từ ngày 10/12/2019 đến ngày 10/12/2021. Giá trị khoản vốn góp tại ngày 31/12/2019 là 20.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính dài hạn	***1.195.626.215.673***	-	***1.135.652.089.265***	***872.706.215.673***	-	***811.128.461.699***
c1) Đầu tư vào công ty liên kết	***1.169.674.035.673***	-	***1.135.652.089.265***	***846.754.035.673***	-	***811.128.461.699***
Công ty CP FIT Cosmetics	423.224.780.000	-	382.465.043.798	423.224.780.000	-	387.711.728.986
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	364.580.855.673	-	370.115.648.023	364.580.855.673	-	363.604.177.583
Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	58.948.400.000	-	59.866.996.170	58.948.400.000	-	59.812.555.130
Công ty CP Mũi Dinh Ecopark	322.920.000.000	-	323.204.401.274	-	-	-
c2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***25.952.180.000***	-		***25.952.180.000***	-	
Công ty CP Thương mại và Phát triển Nông Nghiệp VP	23.680.000.000	-		23.680.000.000	-	
Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt Nam	2.272.180.000	-		2.272.180.000	-	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư công ty liên kết tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty liên kết				
Công ty CP chứng khoán Đại Nam	24,89%	24,89%	24,89%	24,89%
Công ty CP FIT Cosmetics	49,08%	27,97%	49,08%	27,97%
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	49,00%	27,92%	49,00%	27,92%
Công ty CP Mũi Dinh Ecopark	50,00%	49,84%	0,00%	0,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c) Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Công ty CP FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 11/12/2009, thay đổi lần thứ 8 ngày 18/5/2017.

Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 ngày 09/6/2006 thay đổi lần thứ 9 ngày 16/01/2017.

Công ty CP Chứng khoán Đại Nam hoạt động trong lĩnh vực môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 62/UBCK-GP do Uỷ ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30/10/2007 và các Giấy phép điều chỉnh, Giấy phép thành lập và hoạt động của Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

Công ty CP Mũi Dinh Ecopark hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán buôn đồ uống, vải, hàng may sẵn... được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4400605836 ngày 07/06/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 19/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp.

(*) Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết: Được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	***305.999.290.584***	***327.923.813.913***
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Nanning Hai Shengda Trading Co., Ltd	5.290.190.017	657.091.987
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-
Công ty TNHH MTV Tư Vấn TM DV Hoa và Tiến	3.930.095.300	-
Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
Công ty Maxwill (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
Các đối tượng khác	264.508.556.870	299.972.828.158
Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi	***(71.026.505.041)***	***(65.599.646.760)***

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	***80.499.600.863***	***61.914.630.044***
Ông Hoàng Ngọc Định (i)	30.000.000.000	-
Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd.	16.600.715.919	37.467.426.119
Eulsung Auto Pack Co.,Ltd	8.694.490.557	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
Các đối tượng khác	22.564.369.367	20.807.178.905
Dự phòng trả trước cho người bán khó đòi	***(5.868.104.558)***	***(4.228.961.501)***

Ghi chú:

(i) Trả trước cho ông Hoàng Ngọc Định theo hợp đồng mua bán cổ phần số 01-27/9/2019/HĐMBCP/FITXNK-HNDINH ngày 27/09/2019 giữa Công ty và vợ chồng ông Hoàng Ngọc Định và bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy về việc mua 29.706.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái với giá trị 30.000.000.000 VND. Thời điểm hoàn tất giao dịch là vào ngày 28/01/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	***118.002.050.213***	***(8.701.215.392)***	***86.460.492.470***	***(8.857.450.375)***
- Lãi dự thu	65.261.435.779	-	63.248.813.619	-
- Ký quỹ, ký cược	4.334.216.356	-	4.399.357.220	-
- Tạm ứng	4.539.663.779	(689.833.740)	6.116.259.440	(689.833.740)
- Cổ tức phải thu	100.007.000	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá	10.600.000	-	41.300.000	-
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm	25.473.200.622	-	-	-
- Phải thu Ông Đỗ Văn Tâm (i)	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
- Phải thu khác	14.782.926.677	(4.511.381.652)	9.154.762.191	(4.667.616.635)
b) Dài hạn	***1.404.000.000***	***-***	***1.031.500.000***	***-***
- Ký cược, ký quỹ	1.404.000.000	-	1.031.500.000	-
Cộng	**119.406.050.213**	**(8.701.215.392)**	**87.491.992.470**	**(8.857.450.375)**

Ghi chú:

(i) Khoản tiền Công ty cho Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn F.I.T (Công ty con tới ngày 12/11/2019) mượn vốn để hỗ trợ hoạt động kinh doanh, không phát sinh lãi hợp tác, khoản tiền mượn phát sinh từ những năm trước khi Euvipharm là Công ty con của Công ty. Tại ngày 12/11/2019, Công ty đã thoái vốn khỏi Euvipharm và căn cứ theo các điều khoản đã thống nhất giữa Công ty và bên mua thì dự kiến khoản tiền này sẽ được Euvipharm hoàn trả trong thời gian tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND		
1/Phải thu khách hàng của	**86.439.813.575**	**15.413.308.534**	**85.346.314.323**	**19.746.667.563**
Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	99.436.958	-	99.436.958	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	11.909.453	3.572.836	-	-
Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	29.741.209.614	5.527.077.920	23.560.044.867	5.463.974.382
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	56.587.257.550	9.882.657.778	61.686.832.498	14.282.693.181
2/Phải thu khác của	**8.713.146.694**	**11.931.302**	**8.869.381.677**	**11.931.302**
Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	46.793.763	-	46.793.763	
Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	5.166.352.931	11.931.302	5.322.587.914	11.931.302
3/Trả trước cho người bán của	**5.868.104.558**	**-**	**5.800.463.690**	**1.571.502.189**
Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	-	-	-	-
Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	5.305.715.631	-	5.238.340.631	1.571.502.189
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	562.388.927	-	562.123.059	-
4/ Đầu tư tài chính ngắn hạn của	**215.143.728**	**-**	**215.143.728**	**-**
Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	215.143.728	-	215.143.728	-
Cộng	**101.236.208.555**	**15.425.239.836**	**100.231.303.418**	**21.330.101.054**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	7.532.296.985	-	11.015.399.451	-
Nguyên liệu, vật liệu	87.390.295.561	(1.828.188.202)	165.589.507.363	(1.661.088.180)
Công cụ, dụng cụ	8.790.973.909	-	8.251.547.363	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.292.824.884	-	9.104.361.369	-
Thành phẩm	137.469.556.447	(2.103.574.674)	156.161.187.679	(5.291.683.893)
Hàng hóa	18.591.517.555	(840.705.276)	36.461.514.186	(6.368.443.731)
Hàng gửi bán	-	-	848.921	-
Cộng	**271.067.465.341**	**(4.772.468.152)**	**386.584.366.332**	**(13.321.215.804)**

Như trình bày tại thuyết minh số 21, hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu 30 tỷ VND tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của Công ty là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.

11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	**13.089.459.280**	**-**	**9.826.030.450**	**-**
Dự án trồng khóm (dứa) tại Hậu Giang (i)	13.089.459.280	-	9.826.030.450	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**27.792.011.082**	**-**	**18.685.684.827**	**-**
Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (ii)	16.619.138.626	-	9.490.344.520	-
Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	4.086.445.000	-	-	-
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
Các công trình khác	2.198.039.623	-	4.306.952.474	-

Ghi chú:

(i) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.

(ii) Chi phí Công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012 và trong năm 2019. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu năm	**292.709.061.579**	**682.428.917.353**	**34.993.312.227**	**13.603.083.842**	**90.255.504.904**	**1.113.989.879.905**
- Mua trong năm	1.981.326.447	7.274.527.368	1.990.805.726	640.204.089	-	**11.886.863.630**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	91.415.000	32.842.536	-	-	-	**124.257.536**
- Tăng khác	-	-	-	1.789.047	-	**1.789.047**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.772.422.766)	(369.691.300)	-	-	**(6.142.114.066)**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(10.950.158.926)	-	-	-	-	**(10.950.158.926)**
- Giảm do thanh lý công ty con	(73.734.265.735)	(75.258.819.115)	(1.226.624.346)	(90.266.190)	(90.059.569.803)	**(240.369.545.189)**
- Giảm khác	(126.772.003)	(45.530.000)	-	-	-	**(172.302.003)**
Tại ngày cuối năm	**209.970.606.362**	**608.659.515.376**	**35.387.802.307**	**14.154.810.788**	**195.935.101**	**868.368.669.934**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu năm	**109.389.383.123**	**396.365.023.198**	**21.457.086.922**	**5.413.603.569**	**57.693.929.610**	**590.319.026.422**
- Khấu hao trong năm	12.431.837.767	32.692.088.374	3.298.749.539	2.217.263.081	3.206.570.781	**53.846.509.542**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(10.950.158.926)	-	-	-	-	**(10.950.158.926)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.698.172.766)	(369.691.300)	-	-	**(6.067.864.066)**
- Giảm do thanh lý công ty con	(26.138.121.690)	(71.921.301.266)	(1.226.624.346)	(90.266.190)	(60.736.980.202)	**(160.113.293.694)**
Tại ngày cuối năm	**84.732.940.274**	**351.437.637.540**	**23.159.520.815**	**7.540.600.460**	**163.520.189**	**467.034.219.278**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**183.319.678.456**	**286.063.894.155**	**13.536.225.305**	**8.189.480.273**	**32.561.575.294**	**523.670.853.483**
Tại ngày cuối năm	**125.237.666.088**	**257.221.877.836**	**12.228.281.492**	**6.614.210.328**	**32.414.912**	**401.334.450.656**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 184.818.477.223 VND (tại ngày 31/12/2018 là 234.050.041.564 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2019 là 238.182.175.426 VND (tại ngày 31/12/2018 là 340.485.627.934 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bộ thương hiệu thuốc BVTV	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu năm	**196.577.208.526**	**136.363.635**	**-**	**1.511.964.200**	**988.680.000**	**199.214.216.361**
- Mua trong năm	-	-	-	870.428.750	-	**870.428.750**
- Tăng khác	695.501.537	-	-	-	-	**695.501.537**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(136.363.635)	-	(80.000.000)	-	**(216.363.635)**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(80.271.831.466)	-	-	-	-	**(80.271.831.466)**
- Giảm do thanh lý công ty con	(10.446.219.040)	-	-	(349.222.500)	-	**(10.795.441.540)**
- Giảm khác	(3.612.211.470)	-	-	-	-	**(3.612.211.470)**
Tại ngày cuối năm	**102.942.448.087**	**-**	**-**	**1.953.170.450**	**988.680.000**	**105.884.298.537**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu năm	**7.174.616.412**	**136.363.635**	**-**	**1.061.489.348**	**129.078.218**	**8.501.547.613**
- Khấu hao trong năm	1.613.285.818	-	-	149.980.720	49.434.000	**1.812.700.538**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(136.363.635)	-	(80.000.000)	-	**(216.363.635)**
- Giảm do thanh lý công ty con	(3.003.141.081)	-	-	(349.222.500)	-	**(3.352.363.581)**
Tại ngày cuối năm	**5.784.761.149**	**-**	**-**	**782.247.568**	**178.512.218**	**6.745.520.935**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**189.402.592.114**	**-**	**-**	**450.474.852**	**859.601.782**	**190.712.668.748**
Tại ngày cuối năm	**97.157.686.938**	**-**	**-**	**1.170.922.882**	**810.167.782**	**99.138.777.602**

Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2019 của Công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 35 Lê Văn Lương (tương ứng với phần diện tích Văn phòng mà Công ty sở hữu) với giá trị 18.825.345.650 VND;

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ với giá trị 64.588.084.884 VND: Phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Công ty đánh giá sẽ tiếp tục được gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long với giá trị 19.529.017.553 VND: Bao gồm các lô đất thuộc quyền sở hữu tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP THEO)

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2019 là 18.825.345.650 VND (tại ngày 31/12/2018 là 39.639.317.104 VND).

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 205.700.000 VND (tại ngày 31/12/2018 là 434.922.500 VND).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu năm	-	**84.672.504.853**	**84.672.504.853**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	191.930.303	**191.930.303**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	80.271.831.466	10.950.158.926	**91.221.990.392**
- Thanh lý, nhượng bán	(8.619.018.543)	-	**(8.619.018.543)**
Tại ngày cuối năm	**71.652.812.923**	**95.814.594.082**	**167.467.407.005**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu năm	-	**4.199.223.697**	**4.199.223.697**
- Khấu hao trong năm	-	2.097.113.603	**2.097.113.603**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	10.950.158.926	**10.950.158.926**
Tại ngày cuối năm	-	**17.246.496.226**	**17.246.496.226**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	**80.473.281.156**	**80.473.281.156**
Tại ngày cuối năm	**71.652.812.923**	**78.568.097.856**	**150.220.910.779**

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 67.557.118.158 VND (tại ngày 31/12/2018 là 69.184.343.910 VND).

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh quyền sử dụng đất, nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được Công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***6.314.037.069***	***4.296.518.669***
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	875.022.343
Chi phí chuyển giao công nghệ nhà máy Thạch dừa	1.635.652.297	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.169.432.831	2.193.600.761
Các khoản khác	2.508.951.941	1.227.895.565
b) Dài hạn	***16.615.666.254***	***22.473.245.528***
Chi phí phân bổ dự án xưởng sản xuất thạch dừa	1.668.406.925	3.679.891.672
Chi phí phân bổ dự án Westfood Hậu Giang	4.322.814.067	2.881.353.794
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, siêu thị	4.626.588.602	3.953.788.726
Công cụ dụng cụ xuất dùng	931.064.851	2.369.592.109
Các khoản khác	5.066.791.809	9.588.619.227

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	159.586.054.547	187.702.147.224
Số tăng trong năm	3.612.211.470	-
Số phân bổ trong năm	(23.641.477.309)	(24.291.092.638)
Thanh lý Công ty con	(27.907.641.598)	(3.825.000.039)
Tại ngày cuối năm	**111.649.147.110**	**159.586.054.547**

Giá trị còn lại lợi thế thương mại phát sinh khi mua các Công ty con sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm	-	31.155.718.223
Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	10.687.623.399	8.361.850.461
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	13.211.823.710	15.993.260.282
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	87.749.700.001	104.075.225.581
	111.649.147.110	**159.586.054.547**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	**50.509.268.465**	**50.509.268.465**	**73.235.510.961**	**73.235.510.961**
- Công ty CP FIT Cosmetics	-	-	18.203.264.528	18.203.264.528
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	50.365.979.069	50.365.979.069	54.379.973.572	54.379.973.572
- Công ty Cổ phần Today Cosmetics	-	-	652.272.861	652.272.861
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	143.289.396	143.289.396	-	-
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	**48.932.709.749**	**48.932.709.749**	**56.141.839.256**	**56.141.839.256**
- Công ty Cổ phần TMSX Oai Hùng- TPHCM	7.578.886.829	7.578.886.829	1.179.315.104	1.179.315.104
- Ishan International PVT Limited - India	5.209.327.500	5.209.327.500	-	-
- DNTN Thương mại In Phước Châu	2.286.926.059	2.286.926.059	3.621.804.967	3.621.804.967
- Công ty TNHH VN Chuan Li Can Manufacturing	1.605.431.426	1.605.431.426	931.099.752	931.099.752
- Công ty TNHH vận tải Chuyên Thắng	1.297.400.000	1.297.400.000	-	-
- Các đối tượng khác	30.954.737.935	30.954.737.935	50.409.619.433	50.409.619.433
	99.441.978.214	**99.441.978.214**	**129.377.350.217**	**129.377.350.217**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	**19.387.822.829**	**40.159.610.922**	**53.119.685.292**	**6.427.748.459**
- Thuế GTGT	407.604.905	15.792.414.388	15.799.771.271	400.248.022
- Thuế xuất nhập khẩu	169.354.646	10.710.706	180.065.352	-
- Thuế TNDN	18.148.673.352	11.239.714.628	24.148.894.985	5.239.492.995
- Thuế Tài nguyên	-	54.331.360	54.331.360	-
- Tiền thuê đất. Thuế nhà đất	1.000.000	1.911.323.301	1.912.323.301	-
- Thuế thu nhập cá nhân	661.189.926	5.910.824.795	5.785.768.129	786.246.592
- Thuế, phí khác	-	5.240.291.744	5.238.530.894	1.760.850

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi tiền vay	726.779.128	1.268.786.227
Trích trước chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	5.039.551.979	-
Trích trước chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa	177.736.553	9.502.078.846
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng	7.986.755.381	19.423.914.789
Trích trước chi phí vận chuyển	161.877.272	2.409.244.512
Chi phí phải trả lãi trái phiếu	1.843.250.091	1.841.816.940
Chi phí khác	2.133.391.473	6.056.211.952
Cộng	**18.069.341.877**	**40.502.053.266**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**116.624.745.094**	**38.255.676.534**
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	172.739.856	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.580.690.475	1.266.182.511
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	16.588.900	16.588.900
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.872.196.149	7.834.847.715
- Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư	111.001.215.948	26.454.531.643
Công ty CP Mũi Dinh Ecopark (i)	*103.284.138.233*	-
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (ii)	*7.717.077.715*	-
Các đối tượng khác	-	*26.454.531.643*
- Phải trả khác	1.981.313.766	2.510.785.909
b) Dài hạn	**1.568.212.082**	**14.023.415.744**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	1.684.417.950
- Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư	-	10.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản DPV	-	*10.000.000.000*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.568.212.082	2.338.997.794
Cộng	**118.192.957.176**	**52.279.092.278**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(i) Khoản phải trả khác với Công ty CP Mũi Dinh Ecopark theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-10042019/HTDT/MD-FIT ngày 10/04/2019, thời hạn hợp tác là 12 tháng. Mục đích hợp tác là đầu tư trên thị trường bất động sản. Bên góp vốn sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận cố định theo tỷ lệ 6%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty. Hiện tại khoản hợp tác đầu tư này Công ty chưa đầu tư vào dự án bất động sản nào do chưa tìm được cơ hội đầu tư phù hợp.

(ii) Tiền nhận cọc ký quỹ, ký cược ngắn hạn (thời hạn 1 năm) vỏ két của Công ty FIT Consumer (FC) với các Nhà phân phối nước khoáng chuyển về cho Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (Vikoda) tiếp nhận nghĩa vụ với các Nhà phân phối do FC ngừng phân phối độc quyền cho Vikoda.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**420.398.059.317**	**420.398.059.317**	**2.421.751.244.186**	**2.509.071.319.388**	**333.077.984.115**	**333.077.984.115**
- Vay Ngân hàng	***388.900.384.367***	***388.900.384.367***	***2.355.176.319.148***	***2.467.366.866.938***	***276.709.836.577***	***276.709.836.577***
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	156.637.620.697	156.637.620.697	1.109.882.273.192	1.172.827.585.827	93.692.308.062	93.692.308.062
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	76.876.295.952	76.876.295.952	216.285.528.718	238.617.296.303	54.544.528.367	54.544.528.367
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	69.576.447.878	69.576.447.878	169.223.833.827	160.093.417.489	78.706.864.216	78.706.864.216
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iv)	27.996.549.161	27.996.549.161	101.919.859.931	80.150.273.160	49.766.135.932	49.766.135.932
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (v)	52.813.470.679	52.813.470.679	757.836.223.480	810.649.694.159	-	-
+ Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (vi)	5.000.000.000	5.000.000.000	28.600.000	5.028.600.000	-	-
- Công ty CP Chứng khoán đại nam	-	-	***2.511.437.000***	***2.511.437.000***	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	***31.497.674.950***	***31.497.674.950***	***64.063.488.038***	***39.193.015.450***	***56.368.147.538***	***56.368.147.538***
b) Vay dài hạn	**71.343.610.529**	**71.343.610.529**	**135.339.339.664**	**28.038.060.142**	**178.644.890.051**	**178.644.890.051**
- Vay ngân hàng	***71.343.610.529***	***71.343.610.529***	***135.339.339.664***	***28.038.060.142***	***178.644.890.051***	***178.644.890.051***
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vii)	12.727.000.000	12.727.000.000	15.273.000.000	28.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (viii)	58.616.610.529	58.616.610.529	26.716.374.674	38.060.142	85.294.925.061	85.294.925.061
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	66.466.124.000	-	66.466.124.000	66.466.124.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	23.439.064.500	-	23.439.064.500	23.439.064.500
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	3.444.776.490	-	3.444.776.490	3.444.776.490

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(i) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN

- Tại Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2019/2268539/HĐ ngày 21/2/2019 và Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2019/2268539/HĐ ngày 21/02/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng hạn mức thấu chi 78 tỷ, thời hạn hợp đồng 11/02/2019, thời hạn thấu chi tối đa 59 ngày và nằm trong thời hạn của hạn mức thấu chi, lãi suất trong hạn 7,5%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi. Mục đích thấu chi là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 58/2019/HĐTG.TX ngày 11/02/2019 kỳ hạn 12 tháng giá trị 40 tỷ VND.

- Tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam

Hợp đồng hạn mức thấu chi số 01/2019/6883015/HĐ ngày 24/12/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức thấu chi 22.499.000.000 VND. Mục đích thấu chi là để bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời. Thời gian hiệu lực của hạn mức thấu chi từ ngày 24/12/2019 đến ngày 24/1/2020. Lãi suất trong hạn 7,3%/năm cố định trong thời gian hiệu lực của hạn mức thấu chi. Tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01.2017/HĐTG/FITTRADING-HBT ngày 23/11/2017 số tiền 22.500.000.000 VND.

- Tại Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Hợp đồng thấu chi số 01/2019/7223548/HĐ ngày 18/07/2019, hạn mức 4.990.000.000 VND lãi suất cho vay 7.5%, thời hạn hợp đồng đến ngày 27/05/2020; Hợp đồng thấu chi số 02/2019/7223548/HĐ ngày 22/07/2019, hạn mức 4.990.000.000 VND lãi suất cho vay 7.5%, thời hạn hợp đồng đến ngày 28/05/2020; Hợp đồng thấu chi số 03/2019/7223548/HĐ ngày 31/07/2019, hạn mức 4.990.000.000 VND lãi suất cho vay 7.5%, thời hạn hợp đồng đến ngày 01/06/2020 và Hợp đồng thấu chi số 04/2019/7223548/HĐ ngày 31/07/2019, hạn mức 4.990.000.000 VND lãi suất cho vay 7.5%, thời hạn hợp đồng đến ngày 06/06/2020. Các khoản vay được thế chấp bởi các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV với tổng giá trị 20 tỷ VND.

- Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2019/742762/HĐTD ngày 23/12/2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất theo Hợp đồng vay thấu chi số 01/2019/HD ngày 31/05/2019, với mục đích bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời; Hạn mức thấu chi là 12.000.000.000 VND; Lãi suất thấu chi được điều chỉnh 3 tháng/lần vào đầu mỗi quý trên cơ sở đảm bảo tổng hòa lợi ích đối với khách hàng và không thấp hơn lãi suất tiền gửi đối ứng dùng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng thấu chi. Thời hạn thấu chi là từ ngày ký hợp đồng thấu chi đến tháng 5/2020. Khoản vay được bảo đảm bằng Hợp đồng tiền gửi số 01/2019/HDTG/BIDV.TT-BENOVAS giá trị là 12.470.000.000 VND tại ngân hàng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú: (Tiếp theo)

(ii) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN

- Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long

Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay số 107/HĐTD-VLO.KH ngày 19/03/2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6,2%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay theo hạn mức số 72/HĐTD-VLO.KH ngày 25/02/2019 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 19/12/2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; Với hạn mức vay là 37 tỷ VND, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn, với lãi suất vay quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 299/HĐCC-VLO.KH ngày 04/07/2019 với giá trị tài sản đảm bảo là 20 tỷ VND, hợp đồng cầm cố tài khoản số 342/HĐCC-VLO.KH ngày 31/07/2019 với giá trị tài sản đảm bảo là 10 tỷ VND, hợp đồng cầm cố tài khoản số 574/HĐCC-VLO.KH ngày 19/12/2019 với giá trị tài sản đảm bảo là 12 tỷ VND.

(iii) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội

- Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 14851.19.451.345764.TD ngày 06/05/2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 8 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay số 22012.19.451.3000626.TD ngày 26/8/2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay hiện tại đang áp dụng theo hạn mức cho vay là 10 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 22/5/2020, thời hạn cho vay tối đa là 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn, với lãi suất vay quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 32123.19.451.3000626.BĐ ngày 26/8/2019 với giá trị tài sản đảm bảo là 15 tỷ VND.

(iv) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương VN

- Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 06/2019-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 26/11/2019, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 6,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp Theo)

Ghi chú: (Tiếp theo)

(v) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Tại Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T

Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 070619-1206291-02-SME ngày 13/8/2019 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Hạn mức thấu chi là 50.000.000.000 VND, thời hạn thấu chi 12 tháng kể từ ngày 13/8/2019. Lãi suất cho vay là 9,1%/năm và cố định trong suốt thời gian duy trì hạn mức thấu chi. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố là khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số VPBFC/TGCKH-2597/2018 ngày 20/12/2018 với giá trị 50 tỷ VND. Tổng giá trị vay thấu chi tại thời điểm 31/12/2019 là 49.813.470.406 VND.

Vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 301219-1206291-01-SME ngày 31/12/2019 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Hạn mức vay 3 tỷ VND, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần tối đa 12 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tổng giá trị vay theo hợp đồng hạn mức tại thời điểm 31/12/2019 là 3.000.000.000 VND.

- Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long

Khoản vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Hà Nội theo hợp đồng số 453194.26032019/VPB-DCL ngày 0104/2019 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ngành dược tại Công ty, hạn mức là 80 tỷ VND, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2019, cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, với lãi suất cho vay là 7.9%/năm, mức lãi suất này là cố định, không thay đổi trong suốt thời hạn của hạn mức thấu chi

(vi) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

- Tại Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T

Vay ngắn hạn theo thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 01/FIT/HĐTG/2019 ngày 13/08/2019 với Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân. Số tiền theo thỏa thuận là 10 tỷ VND, thời hạn 12 tháng từ 13/08/2019 đến ngày 13/08/2020, lãi suất 7,7%/năm.

(vii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Tại Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 070619-1206291-04-SME ngày 21/06/2019 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Số tiền vay 28.000.000.000 VND, thời hạn vay từ ngày 24/06/2019 đến 13/01/2022, lãi suất tháng đầu tiên là 8,7%/365 ngày, lãi suất thay đổi 1 tháng/1 lần. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán một phần tiền mua 2 sàn tầng 4 và 5 - Khối dịch vụ thương mại văn phòng Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại HACC1 Complex Building tại lô đất 2.6 NO đường Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội. Tài sản bảo đảm là sàn tầng 4,5 tòa nhà HACC1 Complex Building, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú: (Tiếp theo)

(viii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN

- Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng số 06/HDĐTDA-VLO.KH ngày 03/07/2017 với mục đích dùng để thanh toán các chi phí để thực hiện Dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III – Giai đoạn 1". Khoản vay có tổng số tiền cho vay tối đa là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án; thời hạn cho vay là tối đa 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay là lãi suất cố định: 7,6%/năm áp dụng cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau thời gian này lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long công bố (+) biên độ 2,15%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án theo các Hợp đồng thế chấp sau:

- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 200/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 31.399.000.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 8.028.309.960 VND.
- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 122.068.729.000 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	31.497.674.950	56.368.147.538
Trong năm thứ hai	31.497.674.950	56.524.147.538
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	39.845.935.579	122.120.742.513
Cộng	**102.841.285.479**	**235.013.037.589**
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	31.497.674.950	56.368.147.538
Số phải trả sau 12 tháng	**71.343.610.529**	**178.644.890.051**

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Giá trị trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	444.125.538.978	438.133.296.821
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc (**)	(2.908.598.507)	(3.869.182.242)
Số cuối kỳ	**441.216.940.471**	**434.264.114.579**

(*) Trong đó cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	**VND**
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	**453.400.000.000**	**453.400.000.000**
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126	31.465.441.126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421.934.558.874	421.934.558.874
Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm	5.360.852.718	-
Số phân bổ tăng trong năm	6.288.222.191	5.360.852.718
Số cuối năm (2)	11.649.074.909	5.360.852.718
Giá trị đánh lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ		
Số dư đầu năm	10.837.885.229	-
Chênh lệch tỷ giá trong năm	(295.980.034)	10.837.885.229
Số dư cuối năm (3)	10.541.905.195	10.837.885.229
Số dư tại thời điểm cuối năm =(1) + (2) + (3)	**444.125.538.978**	**438.133.296.821**

Ghi chú:

Ngày 07/02/2018, Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau:

- Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD;
- Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi.
- Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và cho vay Công ty con là Công ty Cổ phần Thuốc ung thư Benovas.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2.5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Vốn khác	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**2.547.302.470.000**	**70.045.649.714**	**-**	**886.852.413**	**222.990.534.408**	**80.481.887.391**	**1.076.170.135.698**	**3.997.877.529.624**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	296.307.922	-	(9.610.005.651)	(9.313.697.729)
Giảm do hợp nhất DCL	-	-	-	-	-	-	(175.050.000)	(175.050.000)
Giảm do hợp nhất TSC	-	-	-	-	(2.102.871.738)	-	(1.655.393.855)	(3.758.265.593)
Giảm do mua thêm tỷ lệ DCL					(6.899.797.896)		(29.226.752.272)	(36.126.550.168)
Tăng do phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-	22.368.782.096	-	-	-	9.096.659.030	31.465.441.126
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(7.215.104.000)	(7.215.104.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.053.555.717)	-	(901.915.899)	(3.955.471.616)
Giảm khác	-	-	-	-	(116.164.449)	-	(55.889.276)	(172.053.725)
Số dư đầu năm	**2.547.302.470.000**	**70.045.649.714**	**22.368.782.096**	**886.852.413**	**211.114.452.530**	**80.481.887.391**	**1.036.426.683.774**	**3.968.626.777.918**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	70.228.235.920	-	21.848.121.815	92.076.357.735
Giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát của DCL do thoái vốn Công ty con	-	-	-	-	-	-	(7.507.791.746)	(7.507.791.746)
Giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát của TSC	-	-	-	-	(869.268.164)	-	(1.006.358.543)	(1.875.626.707)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(82.070.315)	-	(117.929.685)	(200.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(4.446.833.198)	-	(2.564.212)	(4.449.397.410)
Số dư cuối năm	**2.547.302.470.000**	**70.045.649.714**	**22.368.782.096**	**886.852.413**	**275.944.516.773**	**80.481.887.391**	**1.049.640.161.403**	**4.046.670.319.790**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đến ngày 31/12/2019, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vốn điều lệ	2.547.302.470.000	-	-	2.547.302.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.045.649.714	-	-	70.045.649.714
Cộng	**2.617.348.119.714**	**-**	**-**	**2.617.348.119.714**

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 VND. Tại ngày 31/12/2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

	Năm nay	năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Vốn góp đầu năm	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	254.730.247	254.730.247
- Cổ phiếu phổ thông	*254.730.247*	*254.730.247*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	254.730.247	254.730.247
- Cổ phiếu phổ thông	*254.730.247*	*254.730.247*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Ngoại tệ USD	283.924,38	311.012,67
Ngoại tệ EUR	496,60	1.068,44

25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động tại Hà Nội (miền Bắc), Cần Thơ, Long An, Vĩnh Long (miền Nam). Hoạt động tư vấn, đầu tư, cho thuê văn phòng tại miền Bắc và xuất nhập khẩu nông sản tại miền Nam. Hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, thuốc, kinh doanh thiết bị y tế được đặt tại miền Nam.

Các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)

Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Tại ngày cuối năm	**Miền Bắc** Số cuối năm VND	**Miền Nam** Số cuối năm VND	**Loại trừ** Số cuối năm VND	**Tổng cộng** Số cuối năm VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	3.682.662.249.873	3.653.086.981.578	(2.051.038.582.885)	5.284.710.648.566
Tổng tài sản hợp nhất				**5.284.710.648.566**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	356.344.831.885	947.780.742.600	(66.085.245.709)	1.238.040.328.776
Tổng nợ phải trả hợp nhất				**1.238.040.328.776**

Năm nay	**Miền Bắc** VND	**Miền Nam** VND	**Loại trừ** VND	**Tổng cộng** VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	12.690.905.020	1.168.783.701.590	-	1.181.474.606.610
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	10.726.367.399	-	(10.726.367.399)	-
Tổng doanh thu	**23.417.272.419**	**1.168.783.701.590**	**(10.726.367.399)**	**1.181.474.606.610**
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn	11.531.794.734	920.250.147.927	(5.873.264.348)	925.908.678.313
Lãi gộp	11.885.477.685	248.533.553.663	(4.853.103.051)	255.565.928.297
Lãi (Lỗ) từ công ty liên doanh liên kết	338.842.314	1.264.785.252	-	1.603.627.566
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	26.066.998.108	240.182.605.312	14.056.196.731	280.305.800.151
Lãi (lỗ) khác	2.835.721.716	7.451.235.640	(86.909.090)	10.200.048.266
Doanh thu tài chính	61.575.679.480	144.003.369.461	(5.631.362.531)	199.947.686.410
Chi phí tài chính	23.694.293.477	49.807.342.526	(6.511.413.837)	66.990.222.166
Thu nhập từ hoạt động tài chính	37.881.386.003	94.196.026.935	880.051.306	132.957.464.244
Lợi nhuận trước thuế	26.874.429.610	111.262.996.178	(18.116.157.566)	120.021.268.222
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.259.198.250	19.540.385.753	-	23.799.584.003
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	3.969.316.223	176.010.261	4.145.326.484
Lợi nhuận trong năm	**22.615.231.360**	**87.753.294.202**	**(18.292.167.827)**	**92.076.357.735**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)

Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Tại ngày đầu năm	**Miền Bắc** Số đầu năm VND	**Miền Nam** Số đầu năm VND	**Loại trừ** Số đầu năm VND	**Tổng cộng** Số đầu năm VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	3.266.880.186.508	3.750.568.131.542	(1.820.156.520.857)	5.197.291.797.193
Tổng tài sản hợp nhất				**5.197.291.797.193**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	167.329.691.099	1.123.431.768.312	(62.096.440.136)	1.228.665.019.275
Tổng nợ phải trả hợp nhất				**1.228.665.019.275**

Năm trước (Trình bày lại)	**Miền Bắc** VND	**Miền Nam** VND	**Loại trừ** VND	**Tổng cộng** VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	14.029.024.105	1.582.568.802.728	-	1.596.597.826.833
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	9.498.325.625	-	(9.498.325.625)	-
Tổng doanh thu	**23.527.349.730**	**1.582.568.802.728**	**(9.498.325.625)**	**1.596.597.826.833**
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn	12.417.938.321	1.261.143.137.808	(5.053.625.295)	1.268.507.450.834
Lãi gộp	11.109.411.409	321.425.664.920	(4.444.700.330)	328.090.375.999
Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh liên kết	864.155.130	(18.899.749.197)	-	(18.035.594.067)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	29.692.755.734	321.232.189.792	14.605.023.713	365.529.969.239
Lãi (lỗ) khác	172.736.678	105.704.866	(11.090.911)	267.350.633
Doanh thu tài chính	117.269.895.470	62.385.733.058	(30.576.712.489)	149.078.916.039
Chi phí tài chính	43.861.489.433	53.067.773.772	(9.375.404.489)	87.553.858.716
Thu nhập từ hoạt động tài chính	73.408.406.037	9.317.959.286	(21.201.308.000)	61.525.057.323
Lợi nhuận trước thuế	55.861.953.520	(9.282.609.917)	(40.262.122.954)	6.317.220.649
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.876.187.755	9.774.524.912	-	16.650.712.667
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(1.019.794.289)	-	(1.019.794.289)
Lợi nhuận trong năm	**48.985.765.765**	**(18.037.340.540)**	**(40.262.122.954)**	**(9.313.697.729)**

25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: Bộ phận tư vấn và đầu tư, Bộ phận sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất và kinh doanh thuốc, kinh doanh thiết bị y tế. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Dưới đây là phân tích doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	22.168.672.419	23.495.992.249
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, hàng tiêu dùng	418.018.072.991	778.420.546.242
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế	752.014.228.599	804.179.613.967
Loại trừ doanh thu nội bộ	(10.726.367.399)	(9.498.325.625)
	1.181.474.606.610	**1.596.597.826.833**

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo lĩnh vực kinh doanh của các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình, vô hình, bất động sản đầu tư	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	115.331.741.240	119.445.749.002	283.345.303	195.850.944
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, hàng tiêu dùng	219.064.089.748	242.427.118.512	6.093.542.793	20.195.542.963
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế	316.298.308.049	432.983.935.873	7.392.093.660	194.929.831.765
	650.694.139.037	**794.856.803.387**	**13.768.981.756**	**215.321.225.672**

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	1.176.037.784.763	1.616.040.083.523
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.392.156.002	3.090.719.830
- Doanh thu cho thuê bất động sản	11.366.441.327	11.950.302.933
- Doanh thu khác	1.476.619.500	1.231.604.124
Cộng	**1.190.273.001.592**	**1.632.312.710.410**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**8.798.394.982**	**35.714.883.577**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	4.489.411.058	22.840.003.162
- Giảm giá hàng bán	5.781.855	53.216.522
- Hàng bán bị trả lại	4.303.202.069	12.821.663.893
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.181.474.606.610**	**1.596.597.826.833**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán của hàng hoá, thành phẩm	906.252.133.474	1.233.628.491.910
Giá vốn dịch vụ	657.798.541	2.251.048.040
Giá vốn cho thuê bất động sản	5.111.485.125	5.859.823.243
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.954.718.524)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.349.435.221	15.619.022.439
Giá vốn khác	1.537.825.952	17.103.783.727
Cộng	**925.908.678.313**	**1.268.507.450.834**

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	526.851.314.861	619.800.825.002
Chi phí nhân công;	213.539.205.065	236.046.814.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	55.877.825.443	55.682.120.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	48.870.224.806	81.680.603.748
Chi phí dự phòng	8.211.934.508	17.285.361.705
Chi phí khác bằng tiền.	197.329.715.674	222.705.210.076
Cộng	**1.050.680.220.357**	**1.233.200.935.038**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89.771.207.314	95.140.777.657
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính	5.950.825.836	10.876.972.909
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.508.676.383	4.759.472.124
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.384.184.703	2.931.785.596
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	93.293.961.234	35.269.775.753
Doanh thu tài chính khác	38.830.940	100.132.000
Cộng	**199.947.686.410**	**149.078.916.039**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	33.869.603.499	44.860.020.346
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	4.704.477.051	7.391.333.201
Lỗ bán các khoản đầu tư	9.355.012.285	964.679.161
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.521.959.699	11.821.975.644
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(7.440.363.102)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.920.638.196	20.674.351.121
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	10.946.632.792	9.424.109.549
Trích (hoàn) nhập lãi phải trả nhà cung cấp	(1.318.609.786)	(1.768.816.232)
Chi phí phát hành trái phiếu	960.583.735	860.577.758
Chi phí tài chính khác	2.029.924.695	765.991.270
Cộng	**66.990.222.166**	**87.553.858.716**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	46.934.525.515	52.722.233.021
Chi phí đồ dùng văn phòng	773.880.730	188.115.953
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.819.425.550	1.680.238.185
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	103.839.506.794	136.882.900.114
Chi phí bằng tiền khác	13.267.660.324	36.466.119.249
Cộng	**166.634.998.913**	**227.939.606.522**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	41.423.470.188	54.392.135.145
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	655.803.861	1.535.836.722
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.308.308.922	5.014.325.934
Thuế, phí và lệ phí	432.737.067	558.008.112
Chi phí dự phòng	7.481.309.508	13.502.388.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.016.623.258	24.868.402.798
Lợi thế thương mại	23.641.477.309	24.291.092.636
Chi phí bằng tiền khác	10.711.071.125	13.428.172.794
Cộng	**113.670.801.238**	**137.590.362.717**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.799.584.003	16.650.712.667

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	70.228.235.920	296.307.923
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	254.730.247	254.730.247
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	276	1
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 31/12/2019, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	491.741.669.846	511.722.874.166
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	23.887.787.335	40.802.317.720
Nợ thuần	467.853.882.511	470.920.556.446
Vốn chủ sở hữu	4.046.670.319.790	3.968.626.777.918
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,12**	**0,12**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.887.787.335	40.802.317.720
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	335.744.542.039	331.088.178.319
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.021.522.399.101	1.716.310.819.947
Đầu tư tài chính dài hạn	558.952.180.000	808.445.980.000
Tổng cộng	**2.940.106.908.475**	**2.896.647.295.986**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	491.741.669.846	511.722.874.166
Phải trả người bán và phải trả khác	217.634.935.390	181.656.442.495
Chi phí phải trả	18.069.341.877	40.502.053.266
Tổng cộng	**727.445.947.113**	**733.881.369.927**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã Ban hành ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.
Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của Nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.887.787.335	-	23.887.787.335
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	334.340.542.039	1.404.000.000	335.744.542.039
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.021.522.399.101	-	2.021.522.399.101
Đầu tư tài chính dài hạn	-	558.952.180.000	558.952.180.000
Tổng cộng	**2.379.750.728.475**	**560.356.180.000**	**2.940.106.908.475**
Tại ngày cuối năm			
Các khoản vay	420.398.059.317	71.343.610.529	491.741.669.846
Phải trả người bán và phải trả khác	216.066.723.308	1.568.212.082	217.634.935.390
Chi phí phải trả	18.069.341.877	-	18.069.341.877
Tổng cộng	**654.534.124.502**	**72.911.822.611**	**727.445.947.113**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1.725.216.603.973**	**487.444.357.389**	**2.212.660.961.362**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.802.317.720	-	40.802.317.720
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	330.056.678.319	1.031.500.000	331.088.178.319
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.716.310.819.947	-	1.716.310.819.947
Đầu tư tài chính dài hạn	-	808.445.980.000	808.445.980.000
Tổng cộng	**2.087.169.815.986**	**809.477.480.000**	**2.896.647.295.986**
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	333.077.984.115	178.644.890.051	511.722.874.166
Phải trả người bán và phải trả khác	167.633.026.751	14.023.415.744	181.656.442.495
Chi phí phải trả	40.502.053.266	-	40.502.053.266
Tổng cộng	**541.213.064.132**	**192.668.305.795**	**733.881.369.927**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1.545.956.751.854**	**616.809.174.205**	**2.162.765.926.059**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các giao dịch, số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP FIT COSMETICS	Công ty liên kết
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Công ty liên kết
Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Mũi Dinh Ecopark	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm	Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư KD	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Phát triển bất động sản DPV	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Today Cosmetics	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Khu du lịch Champarama	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Sản xuất TM và DV Đức Việt	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty TNHH Công nghệ Sapa Việt Nam	Công ty có liên quan với người có liên quan
Công ty TNHH Vinkocon	Công ty có liên quan với người có liên quan
Công ty TNHH VN Green Energy Power	Công ty có liên quan với người có liên quan

35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các Bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	Công ty liên kết		
Phải thu khách hàng		200.861.100	1.102.500.000
Phải trả người bán		50.365.979.069	54.379.973.572
Nhận ký quỹ, ký cược		-	4.962.845.115
Phải trả khác		7.717.077.715	-
Công ty CP Fit Cosmetics	Công ty liên kết		
Phải thu khách hàng		3.018.953.240	2.414.297.240
Phải thu khác - lợi nhuận hợp tác đầu tư		29.589.041	6.272.998.519
Hợp tác đầu tư		22.500.000.000	34.286.632.350
Phải trả người bán		-	18.203.264.528
Công ty CP Mũi Dinh Ecopark	Công ty liên kết		
Nhận hợp tác đầu tư		103.284.138.233	-
Phải trả lợi nhuận từ hợp tác đầu tư		5.039.551.979	-
Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	Công ty liên kết		
Phải thu khách hàng		6.050.000	-
Người mua trả tiền trước		-	7.550.000
Công ty CP Today Cosmetics	Bên liên quan		
Phải trả người bán		-	652.272.861
Phải thu khác - lợi nhuận hợp tác đầu tư		13.150.685	216.302.222
Hợp tác đầu tư		10.000.000.000	9.200.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Dũng Tâm	Bên liên quan		
Phải trả cho hoạt động tài chính		-	11.974.500.000
Công ty CP phát triển bất động sản DPV	Bên liên quan		
Phải trả gốc hợp đồng hợp tác đầu tư		-	10.000.000.000
Phải thu gốc hợp đồng hợp tác đầu tư		-	97.500.000.000

Giao dịch chủ yếu với các Bên liên quan:

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	Công ty liên kết		
Chuyển tiền hợp tác đầu tư		114.000.000.000	480.400.000.000
Thu hồi tiền hợp tác đầu tư		114.000.000.000	480.400.000.000
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ		2.522.456.362	2.564.640.619
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ		2.768.652.000	3.208.233.384
Phí chuyển khoản, phí lưu ký, phí bán chứng khoán, tư vấn, lãi trả chậm		469.350.969	559.240.593
Thanh toán dịch vụ		326.061.573	-
Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư		62.465.753	501.534.246
Thu lợi nhuận từ hợp tác đầu tư		62.465.753	501.534.246
Nhận tiền vay		2.511.437.000	155.790.062
Chi phí lãi vay		4.630.718	-
Tiền góp vốn vào bên liên quan		-	58.948.400.000
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Công ty liên kết		
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ		1.212.826.908	2.241.992.358
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ		2.235.748.500	1.189.024.200
Mua hàng hóa		2.436.931.692	217.000.561.575
Bán hàng		784.522.740	-
Trả lại hàng		602.732.861	111.558.860

35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch chủ yếu với các Bên liên quan (Tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Công ty CP Mũi Dinh Ecopark	Công ty liên kết		
Nhận tiền hợp tác đầu tư		128.384.138.233	-
Trả tiền hợp tác đầu tư		25.100.000.000	-
Lợi nhuận phải trả từ hợp tác đầu tư		5.039.551.979	-
Công ty CP F.I.T Cosmetics	Công ty liên kết		
Doanh thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		562.602.729	763.052.728
Mua hàng hóa, dịch vụ		45.133.183.458	97.519.846.946
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ		1.492.392	264.537.000
Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư		2.957.711.414	3.109.192.522
Thu lợi nhuận từ hợp tác đầu tư		9.201.120.894	-
Chuyển tiền hợp tác đầu tư		22.500.000.000	875.000.000
Thu hồi tiền hợp tác đầu tư		34.286.632.350	-
Hàng bán bị trả lại		25.569.434.166	-
Doanh thu bồi thường hàng hỏng		6.011.337.974	-
Hàng biếu tặng		-	195.250.000
Công ty CP Today Cosmetics	Bên liên quan		
Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư		821.932.905	878.487.219
Thu lợi nhuận từ hợp tác đầu tư		1.025.084.442	781.609.164
Chuyển tiền hợp tác đầu tư		10.000.000.000	-
Thu hồi tiền hợp tác đầu tư		9.200.000.000	-
Công ty CP Phát triển bất động sản DPV	Bên liên quan		
Chuyển tiền hợp tác đầu tư		10.000.000.000	-
Thu hồi tiền hợp tác đầu tư		97.500.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm	Công ty mẹ		
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ		164.088.000	164.088.000
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ		180.496.800	164.088.000
Trả tiền hợp tác đầu tư		10.000.000.000	-
Lợi nhuận phải trả từ hợp tác đầu tư		41.250.000	1.003.750.000

Thù lao Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	420.000.000	441.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	3.573.728.843	2.464.598.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Nguyễn Thị Minh Nguyệt	**Phan Thị Hòa**	**Ninh Thị Phương**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020